

DANH SÁCH TẶNG DANH HIỆU
TẬP THỂ LAO ĐỘNG XUẤT SẮC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Vụ Khoa học và Công nghệ.
2. Vụ Tổ chức cán bộ.
3. Vụ Kế hoạch - Tài chính.
4. Vụ Hợp tác quốc tế.
5. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Bộ.
6. Văn phòng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
7. Phòng Tổng hợp, Văn phòng Bộ.
8. Phòng Quản trị, Văn phòng Bộ.
9. Cục Chuyển đổi số.
10. Văn phòng Cục Chuyển đổi số.
11. Phòng Tài chính - Thống kê, Cục Chuyển đổi số.
12. Phòng Công nghệ số, Cục Chuyển đổi số.
13. Phòng Dữ liệu, Cục Chuyển đổi số.
14. Phòng An toàn thông tin, Cục Chuyển đổi số.
15. Trung tâm Hạ tầng số, Cục Chuyển đổi số.
16. Trung tâm Thông tin, Lưu trữ và Thư viện, Cục Chuyển đổi số.
17. Trung tâm Thống kê và Nền tảng số, Cục Chuyển đổi số.
18. Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.
19. Phòng Địa chất, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.
20. Phòng Pháp chế và Kiểm soát hoạt động địa chất, khoáng sản; Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.
21. Liên đoàn Địa chất Xạ-Hiếm, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.
22. Liên đoàn Địa chất Trung Trung Bộ, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.
23. Liên đoàn Địa chất Đông Bắc, Cục Địa chất và khoáng sản Việt Nam.
24. Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.
25. Phòng Chính sách - Pháp chế, Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.

26. Trung tâm Trắc địa và Bản đồ biển, Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.
27. Phòng Quản lý mạng lưới khí tượng thủy văn, Cục Khí tượng Thủy văn.
28. Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Khí tượng Thủy văn.
29. Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia, Cục Khí tượng Thủy văn.
30. Đài Khí tượng Thủy văn Trung Bộ, Cục Khí tượng Thủy văn.
31. Cục Biến đổi khí hậu.
32. Phòng Thích ứng biến đổi khí hậu, Cục Biến đổi khí hậu.
33. Văn phòng, Cục Quản lý tài nguyên nước.
34. Phòng Lưu vực sông Mê Công, Cục Quản lý tài nguyên nước.
35. Cục Quản lý đất đai.
36. Phòng Chính sách - Pháp chế, Cục Quản lý đất đai.
37. Phòng Thống kê, Kiểm kê và Thông tin đất đai, Cục Quản lý đất đai.
38. Trung tâm Điều tra, Quy hoạch và Định giá đất, Cục Quản lý đất đai.
39. Phòng Hành chính - Tổng hợp, Trung tâm Điều tra, Quy hoạch và Định giá đất, Cục Quản lý đất đai.
40. Phòng Điều tra, xử lý cải tạo bảo vệ đất, Trung tâm Điều tra, Quy hoạch và Định giá đất, Cục Quản lý đất đai.
41. Văn phòng, Trung tâm Điều tra, Quy hoạch và Định giá đất phía Nam, Trung tâm Điều tra, Quy hoạch và Định giá đất, Cục Quản lý đất đai.
42. Phòng Thẩm định và Chuẩn bị đầu tư, Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi.
43. Phòng Quản lý vận hành và tưới tiêu, Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi.
44. Phòng An toàn đập và hồ chứa nước, Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi.
45. Phòng Chế độ, dự toán, Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi.
46. Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai.
47. Phòng Hợp tác quốc tế, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai.
48. Phòng Quản lý đê điều, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai.

49. Phòng Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai.
50. Phòng Thí nghiệm vật liệu và Kiểm định xây dựng, Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật phòng, chống thiên tai, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai.
51. Phòng Nghiệp vụ, Chi cục Kiểm ngư Vùng I, Cục Thủy sản và Kiểm ngư.
52. Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản, Cục Thủy sản và Kiểm ngư.
53. Văn phòng, Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản, Cục Thủy sản và Kiểm ngư.
54. Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng I, Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản, Cục Thủy sản và Kiểm ngư.
55. Phòng Hành chính, Tổng hợp, Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.
56. Phòng Phát triển thị trường, Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.
57. Phòng Kiểm nghiệm hóa học, Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.
58. Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.
59. Phòng Hành chính Tổng hợp, Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.
60. Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.
61. Phòng Kiểm nghiệm hóa học, Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.
62. Phòng Chính sách - Pháp chế, Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.
63. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc, Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.
64. Phòng Kinh tế hợp tác và Trang trại, Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn.

65. Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn máy, thiết bị nông nghiệp, Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn.
66. Phòng Khoa học công nghệ và Môi trường, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.
67. Phòng Quản lý Giống cây trồng, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.
68. Chi cục kiểm dịch thực vật vùng I, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.
69. Trung tâm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật miền Trung, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.
70. Phòng Công nghệ và Thăm định viễn thám, Cục Viễn thám Quốc gia.
71. Phòng Quản lý hoạt động viễn thám, Cục Viễn thám Quốc gia.
72. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
73. Phòng Chính sách - Pháp chế, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
74. Phòng Quản lý bảo vệ rừng và Phòng cháy chữa cháy rừng, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
75. Phòng Điều tra, xử lý vi phạm về lâm nghiệp, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
76. Chi cục Kiểm lâm vùng III, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
77. Phòng Hành chính Tổng hợp, Chi cục Kiểm lâm vùng III, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
78. Vườn quốc gia Cúc Phương, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
79. Trung tâm Giáo dục Môi trường và Dịch vụ, Vườn quốc gia Cúc Phương, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
80. Hạt Kiểm lâm, Vườn quốc gia Cúc Phương, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
81. Trung tâm Cứu hộ, Bảo tồn và Phát triển sinh vật, Vườn quốc gia Cúc Phương, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
82. Trạm Kiểm lâm cơ động, Vườn quốc gia Cúc Phương, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
83. Trạm Kiểm lâm số 1, Vườn quốc gia Cúc Phương, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
84. Phòng Tổ chức Hành chính, Vườn quốc gia Bạch Mã, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
85. Trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ, Vườn quốc gia Bạch Mã, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

86. Trạm Kiểm lâm Thượng Nhật, Vườn quốc gia Bạch Mã, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
87. Phòng Tổ chức, hành chính, Vườn quốc gia Ba Vì, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
88. Phòng Kế hoạch, Tài chính, Vườn quốc gia Ba Vì, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
89. Trạm Kiểm lâm cốt 1.100, Vườn quốc gia Ba Vì, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
90. Trung tâm Cứu hộ bảo tồn và Phát triển sinh vật, Vườn quốc gia Cát Tiên, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
91. Trạm Kiểm lâm Bàu Sấu, Hạt Kiểm lâm, Vườn quốc gia Cát Tiên, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
92. Trạm Kiểm lâm Ba Bong Kua, Hạt Kiểm lâm, Vườn quốc gia Cát Tiên, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
93. Trạm Kiểm lâm Tiên Hoàng, Hạt Kiểm lâm, Vườn quốc gia Cát Tiên, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
94. Trạm Kiểm lâm Đồng Nai 5, Hạt Kiểm lâm, Vườn quốc gia Cát Tiên, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
95. Phòng Chính sách - Pháp chế, Cục Chăn nuôi và Thú y.
96. Phòng Giống vật nuôi, Cục Chăn nuôi và Thú y.
97. Chi Cục Chăn nuôi và Thú y vùng III, Cục Chăn nuôi và Thú y.
98. Phòng Dược Thú y, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc thú y Trung ương I, Cục Chăn nuôi và Thú y.
99. Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
100. Ban Tổ chức và Hành chính, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
101. Ban Tài chính, Kế toán, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
102. Ban Khoa học và Hợp tác quốc tế, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
103. Ban Thông tin và Đào tạo, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
104. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
105. Bộ môn Nông lâm kết hợp, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
106. Văn phòng Viện, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

107. Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chè, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
108. Viện Nghiên cứu Rau quả, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
109. Bộ môn Rau và Cây gia vị, Viện Nghiên cứu Rau quả, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
110. Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế, Viện Nghiên cứu Rau quả, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
111. Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Hoa cây cảnh, Viện Nghiên cứu Rau quả, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
112. Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
113. Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Lúa thuần, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
114. Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Cây có củ, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
115. Viện Nghiên cứu Ngô, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
116. Văn Phòng Viện, Viện Nghiên cứu Ngô, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
117. Bộ môn Công nghệ Sinh học, Viện Nghiên cứu Ngô, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
118. Bộ môn Công nghệ hạt giống, Viện Nghiên cứu Ngô, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
119. Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
120. Văn phòng, Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
121. Bộ môn Sinh học phân tử, Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
122. Bộ môn Đột biến và Ưu thế lai, Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
123. Văn phòng, Viện Bảo vệ thực vật, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
124. Bộ môn Thuốc, Cỏ dại và Môi trường, Viện Bảo vệ thực vật, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
125. Viện Thổ nhưỡng Nông hoá, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
126. Trung tâm Nghiên cứu Đất và Phân bón vùng Trung du, Viện Thổ nhưỡng Nông hoá, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

127. Bộ môn Sử dụng đất, Viện Thổ nhưỡng Nông hoá, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
128. Bộ môn Mô hình hóa và Cơ sở dữ liệu về môi trường, Viện Môi trường Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
129. Bộ môn Hóa môi trường, Viện Môi trường Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
130. Văn phòng, Viện Môi trường Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
131. Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung Bộ, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
132. Bộ môn Cây lương thực và Cây thực phẩm, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung Bộ, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
133. Trung tâm Nghiên cứu Cây ăn quả và Cây công nghiệp Phú Quý, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung Bộ, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
134. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
135. Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Cây lâu năm, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
136. Bộ môn Cây lương thực, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
137. Bộ môn Cây công nghiệp, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
138. Phòng Thí nghiệm trung tâm, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
139. Bộ môn Chọn tạo giống, Viện Nghiên cứu Mía đường, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
140. Văn phòng Viện, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
141. Trung tâm Nghiên cứu Khoai tây, Rau và Hoa, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
142. Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

143. Viện Cây ăn quả miền Nam, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
144. Bộ môn Chọn tạo giống Cây ăn quả, Viện Cây ăn quả miền Nam, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
145. Bộ môn Bảo vệ thực vật, Viện Cây ăn quả miền Nam, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
146. Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
147. Trung tâm Dịch vụ phân tích môi trường, vật tư nông nghiệp và sản phẩm cây trồng, Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
148. Bộ môn Di truyền và chọn giống, Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
149. Bộ môn Quản lý ngân hàng gen và Thông tin Tài nguyên thực vật, Trung tâm Tài nguyên thực vật, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
150. Phòng Kiểm nghiệm và dịch vụ tổng hợp, Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Khuyến nông, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
151. Bộ môn Chọn, tạo giống tằm, Trung tâm Nghiên cứu Dâu tằm tơ Trung ương, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
152. Bộ môn Cây dâu, Trung tâm Nghiên cứu Dâu tằm tơ Trung ương, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
153. Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hố, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
154. Trung tâm sản xuất giống cây trồng Nha Hố, Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hố, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
155. Trung tâm Tư vấn và Phát triển công nghệ, Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hố, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
156. Trung tâm Phát triển Cộng đồng nông thôn, Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp.
157. Trung tâm Phát triển Bền vững nông nghiệp nông thôn, Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp.
158. Phân Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp.

159. Phân Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp miền Trung, Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp.
160. Bộ môn Nghiên cứu Công nghệ sinh học sau thu hoạch, Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch.
161. Trung tâm Nghiên cứu Chế biến nông sản thực phẩm, Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch.
162. Trung tâm nghiên cứu máy Nông nghiệp và Thủy khí, Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch.
163. Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường.
164. Phòng Kế hoạch - Tài chính, Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường.
165. Ban Kinh tế tài nguyên và môi trường, Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường.
166. Trung tâm Tư vấn chính sách nông nghiệp, Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường.
167. Ban Tài chính, Kế toán, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.
168. Ban Khoa học, Đào tạo và Hợp tác quốc tế, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.
169. Bộ môn Nghiên cứu Giống và Công nghệ Sinh học, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.
170. Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.
171. Phòng Kế hoạch Tài chính, Viện Điều tra, Quy hoạch rừng (nay thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam).
172. Phòng Tổng hợp, Trung tâm Tư vấn và Phát triển Lâm nghiệp, Viện Điều tra, Quy hoạch rừng (nay thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam).
173. Trung tâm Viễn thám và Công nghệ thông tin, Viện Điều tra, Quy hoạch rừng (nay thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam).
174. Phòng Quản lý rừng bền vững, Trung tâm Viễn thám và Công nghệ thông tin, Viện Điều tra, Quy hoạch rừng (nay thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam).
175. Trung tâm Tài nguyên và Môi trường Lâm nghiệp, Viện Điều tra, Quy hoạch rừng (nay thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam).

176. Phòng Môi trường, Trung tâm Tài nguyên và Môi trường Lâm nghiệp, Viện Điều tra, Quy hoạch rừng (nay thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam).
177. Phòng Tổng hợp, Phân viện Điều tra Quy hoạch rừng Đông Bắc Bộ, Viện Điều tra, Quy hoạch rừng (nay thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam).
178. Phòng Tổng hợp, Phân viện Điều tra Quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Viện Điều tra, Quy hoạch rừng (nay thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam).
179. Trung tâm Điều tra Quy hoạch rừng 1, Phân viện Điều tra Quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Viện Điều tra, Quy hoạch rừng (nay thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam).
180. Ban Tổ chức, Hành chính, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
181. Trung tâm Nghiên cứu Bơm, Viện Bơm và Thiết bị Thủy lợi, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
182. Chi nhánh Viện Bơm và Thiết bị Thủy lợi, Viện Bơm và Thiết bị Thủy lợi, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
183. Viện Thủy Công, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
184. Trung tâm công trình Hồ đập, Viện Thủy Công, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
185. Phòng Nghiên cứu Thủy năng và năng lượng tái tạo, Viện Thủy điện và năng lượng tái tạo, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
186. Phòng Tổng hợp, Viện Thủy điện và năng lượng tái tạo, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
187. Phòng Tài nguyên nước và Biến đổi khí hậu, Viện Nước Tưới tiêu và Môi trường, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
188. Phòng Kế hoạch, Tài chính, Viện Nước Tưới tiêu và Môi trường, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
189. Phòng Môi trường, Viện Nước Tưới tiêu và Môi trường, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
190. Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
191. Trung tâm Nghiên cứu Thủy nông và Cấp nước, Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.

192. Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thủy lợi, Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
193. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên nước, Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
194. Trung tâm tư vấn Quản lý thủy nông có sự tham gia của người dân, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
195. Viện Kỹ thuật Biển, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
196. Phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Đào tạo, Viện nghiên cứu Hải sản (nay là Trung tâm Nghiên cứu hải sản phía Bắc, Viện Khoa học Thủy sản Việt Nam).
197. Phòng Nghiên cứu công nghệ khai thác, Viện nghiên cứu Hải sản (nay là Trung tâm Nghiên cứu hải sản phía Bắc, Viện Khoa học Thủy sản Việt Nam).
198. Phòng Nghiên cứu nguồn lợi hải sản, Viện nghiên cứu Hải sản (nay là Trung tâm Nghiên cứu hải sản phía Bắc, Viện Khoa học Thủy sản Việt Nam).
199. Trung tâm Quan trắc Môi trường và Bệnh thủy sản miền Bắc, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I (nay là Viện Khoa học Thủy sản Việt Nam).
200. Trung tâm Quốc gia giống thủy sản nước ngọt miền Bắc, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I (nay là Viện Khoa học Thủy sản Việt Nam).
201. Phân viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản Bắc Trung Bộ, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I (nay là Viện Khoa học Thủy sản Việt Nam).
202. Phòng Kế hoạch, Tài chính, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III (nay thuộc Viện Khoa học Thủy sản Việt Nam).
203. Phòng Khoa học, Hợp tác Quốc tế và Đào tạo, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III (nay thuộc Viện Khoa học Thủy sản Việt Nam).
204. Trung tâm Quan trắc môi trường và Bệnh thủy sản miền Trung, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III (nay thuộc Viện Khoa học Thủy sản Việt Nam).
205. Văn phòng Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (nay là Trung tâm Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Viện Khoa học Thủy sản Việt Nam).
206. Phòng Kinh tế, Chính sách, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (nay là Trung tâm Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Viện Khoa học Thủy sản Việt Nam).
207. Viện Chăn nuôi (nay là Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam).

208. Phòng Tổ chức Hành chính, Viện Chăn nuôi (nay là Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam).
209. Phòng Kế hoạch Tài chính, Viện Chăn nuôi (nay là Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam).
210. Phòng Phân tích Thức ăn và Sản phẩm chăn nuôi, Viện Chăn nuôi (nay là Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam).
211. Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi, Viện Chăn nuôi (nay là Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam).
212. Trung tâm Giống Gia súc lớn Trung ương, Viện Chăn nuôi (nay là Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam).
213. Phòng Thí Nghiệm Trọng điểm Công nghệ tế bào động vật, Viện Chăn nuôi (nay là Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam).
214. Trạm Nghiên cứu và Phát triển giống lợn hạt nhân Tam Điệp, Trung tâm Nghiên cứu Lợn Thụy Phương, Viện Chăn nuôi (nay là Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam).
215. Trạm Thực nghiệm và Bảo tồn nguồn gen vật nuôi, Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi, Viện Chăn nuôi (nay là Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam).
216. Trạm Nghiên cứu và Thực nghiệm Liên Ninh, Trung tâm Nghiên cứu Ong và Chuyển giao công nghệ chăn nuôi, Viện Chăn nuôi (nay là Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam).
217. Phòng Khoa học và Hợp tác Quốc tế, Phân Viện Chăn nuôi Nam Bộ, Viện Chăn nuôi (nay là Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam).
218. Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi gia súc lớn, Phân viện Chăn nuôi Nam Bộ, Viện Chăn nuôi (nay là Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam).
219. Phân viện Thú y miền Trung, Viện Thú y (nay là Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam).
220. Bộ môn Công nghệ sinh học, Phân viện Thú y miền Trung, Viện Thú y (nay là Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam).
221. Phòng Kỹ thuật và Phát triển sản phẩm, Phân viện Thú y Miền Trung, Viện Thú y (nay là Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam).
222. Phòng Quản lý, Bảo trì và sửa chữa thiết bị, Phân viện Thú y Miền Trung, Viện Thú y (nay là Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam).

223. Phòng Khoa học, Đào tạo, Hợp tác quốc tế và Tạp chí Địa chất, Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản.
224. Phòng Kiến tạo và Địa mạo, Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản.
225. Phòng Cổ sinh và Địa tầng, Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản.
226. Phòng Kế hoạch - Tài chính, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu (nay là Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển).
227. Trung tâm Nghiên cứu Thủy văn và Hải văn, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu (nay là Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển).
228. Văn phòng, Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ.
229. Phòng Kế hoạch Tài chính, Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ.
230. Phòng Kế hoạch - Tài chính, Viện Khoa học môi trường, biển và hải đảo (nay là Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển).
231. Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
232. Khoa Kinh tế, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
233. Khoa Môi trường, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
234. Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
235. Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
236. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
237. Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
238. Phòng Quản trị thiết bị, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
239. Khoa Chính sách công, Trường Chính sách công và Phát triển nông thôn.
240. Phòng Đào tạo, Trường Chính sách công và Phát triển nông thôn.
241. Khoa Quản lý nhà nước, Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Trường Đào tạo, bồi dưỡng Cán bộ Nông nghiệp và Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam).
242. Phòng Tổ chức - Hành chính, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

243. Phòng Đào tạo, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.
244. Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.
245. Phòng Quản trị cơ sở vật chất, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.
246. Khoa Môi trường, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.
247. Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.
248. Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
249. Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
250. Khoa Kinh tế và Quản lý, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
251. Khoa Nông học, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
252. Khoa Du lịch và Ngoại ngữ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
253. Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
254. Văn phòng Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
255. Ban Hợp tác quốc tế, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
256. Ban Tổ chức cán bộ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
257. Ban Cơ sở vật chất và Đầu tư, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
258. Ban Khoa học và công nghệ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
259. Viện Sinh học và Công nghệ nông nghiệp, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
260. Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội.
261. Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh.
262. Phòng Tổ chức Hành chính, Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10.
263. Phòng Kỹ thuật, Thẩm định, Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10.
264. Phòng Tài chính, kế toán, Ban quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi.
265. Phòng Thẩm định chế độ, dự toán, Ban quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi.
266. Ban Quản lý dự án hỗ trợ kỹ thuật “ Tăng cường khả năng chống chịu của Nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu

- vực Tây nguyên và nam Bộ - Bộ Nông nghiệp và PTNT”, Ban quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi.
267. Ban Quản lý dự án kết hợp bảo vệ rừng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn Kiên giang, Cà mau, Ban quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi.
268. Phòng Quản lý tư vấn và Xây dựng chương trình dự án, Ban quản lý các dự án nông nghiệp.
269. Ban Quản lý Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 7.
270. Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi.
271. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia.
272. Văn phòng, Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.
273. Trung tâm Công nghệ và Dữ liệu tài nguyên nước, Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.
274. Trung tâm Chất lượng và Bảo vệ tài nguyên nước, Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.
275. Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Trung, Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.
276. Phòng Kế hoạch, Tài chính, Văn phòng điều phối Nông thôn mới Trung ương.
277. Phòng Tổ chức sự kiện và Dịch vụ thương mại, Trung tâm Xúc tiến thương mại Nông nghiệp.
278. Văn phòng Viện Khoa học tài nguyên nước.
279. Văn phòng Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam.
280. Phòng Quy hoạch Thủy lợi Đông Nam bộ và Phụ cận, Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam.
281. Phòng Quy hoạch Thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long, Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam.
282. Phòng Khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam.
283. Khoa Khám bệnh, Bệnh viện Đa Khoa Nông nghiệp.
284. Khoa Nhi, Bệnh viện Đa Khoa Nông nghiệp.
285. Phòng Điều dưỡng, Bệnh viện Đa Khoa Nông nghiệp.
286. Khoa Nội tim mạch nội tiết, Bệnh viện Đa Khoa Nông nghiệp.

- 287. Khoa Ngoại tổng hợp, Bệnh viện Đa Khoa Nông nghiệp.
- 288. Phòng Kế hoạch tổng hợp, Bệnh viện Đa Khoa Nông nghiệp.
- 289. Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam.
- 290. Phòng Tài chính - Kế toán, Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam.
- 291. Phòng Kế hoạch - Kinh doanh, Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam.
- 292. Phòng Kỹ thuật công nghệ và Chất lượng sản phẩm, Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam.
- 293. Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ 201, Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam.
- 294. Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ 301, Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam.
- 295. Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ 305, Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam.
- 296. Trung tâm Quy hoạch - Điều tra tài nguyên đất, Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam.
- 297. Trung tâm Tài nguyên Nước và Môi trường, Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam.
- 298. Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.
- 299. Phòng Tài chính - Kế toán, Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.
- 300. Văn phòng Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.
- 301. Phòng Kế hoạch - Kinh doanh, Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.
- 302. Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.
- 303. Xí nghiệp Trắc địa ảnh và Thông tin dữ liệu, Chi nhánh Công ty MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.
- 304. Xí nghiệp Bay chụp và Đo vẽ ảnh, Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.

- 305. Xí nghiệp Tài nguyên và Môi trường 4, Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.
- 306. Xí nghiệp Tài nguyên và Môi trường 5, Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.
- 307. Công ty cổ phần Đo đạc và Khoáng sản, Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.
- 308. Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
- 309. Nhà máy In Bản đồ, Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
- 310. Trung tâm Phát hành, Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
- 311. Phòng Quản lý Xuất bản, Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
- 312. Phòng Tài chính - Kế toán, Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
- 313. Văn phòng, Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
- 314. Phòng Biên tập - Tư liệu, Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
- 315. Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi miền Nam.
- 316. Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải.
- 317. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khai thác Hải sản Biển Đông./.